

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUAN SƠN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 03/4/2025

V/v: không công nhận vợ chồng,
tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUAN SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Huy

2. Ông Phạm Bá Thoan

Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Sơn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chính - Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2024 về việc “Không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Mạc Thị T - Sinh năm 1985

Địa chỉ: bản L, xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: anh Mạc Văn H - Sinh năm 1983

Địa chỉ: bản L, xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa chị Mạc Thị T, anh Mạc Văn H vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 19/11/2024, Bản tự khai ngày 22/11/2024 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Mạc Thị T trình bày:

Về hôn nhân: chị và anh Mạc Văn H tự nguyện tìm hiểu, tổ chức cưới theo phong tục địa phương từ năm 2006 nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã. Sau khi tổ chức cưới đến nay, chị và anh H chung sống cùng nhau tại bản L, xã T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình chung sống thời gian đầu bình thường,

hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng tính cách không hợp, bất đồng trong mọi việc của cuộc sống, hay xảy ra xung đột, cãi vã và ngày càng trầm trọng hơn. Gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải nhưng kết quả không thành. Chị và anh H đã ly thân kể từ năm 2022 đến nay không ai quan tâm tới nhau nữa. Xác định mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng; chị và anh H lại không đăng ký kết hôn nên chị đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Mạc Văn H là vợ chồng.

Về con chung: chị và anh H có hai con chung là: Mạc Thị Phương H, sinh ngày 26/7/2006 và Mạc Tuấn A, sinh ngày 14/01/2011. Ly hôn, chị đề nghị giao con chung Mạc Tuấn A cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng; chị có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H mỗi tháng 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 02/2025 đến khi người được cấp dưỡng đủ 18 tuổi. Đối với con chung Mạc Thị Phương H đã thành niên, phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ và có cuộc sống gia đình riêng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: chị Mạc Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: chị Mạc Thị T đề nghị chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai, chị Mạc Thị T còn nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: Đơn xin xác nhận về việc không đăng ký kết hôn; Căn cước công dân của chị (bản sao chứng thực); Giấy khai sinh Mạc Thị Phương H và Mạc Tuấn A (bản sao); Xác nhận thông tin về nơi cư trú của chị và anh H; Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án.

** Về bị đơn:* tại bản tự khai ngày 22/11/2024 anh H trình bày:

Về hôn nhân: Anh đồng ý với ý kiến trình bày của chị T việc chung sống với nhau như vợ chồng, tình trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là đúng thực tế. Do anh và chị T không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên anh đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị T là vợ chồng.

Về con chung: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về số con chung và trách nhiệm nuôi con. Theo đó, khi ly hôn anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng Mạc Tuấn A; chị T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh mỗi tháng 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng); thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 02/2025 đến khi cháu Tuấn Anh đủ 18 tuổi. Đối với con chung Mạc Thị Phương H đã thành niên, phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh đồng ý với ý kiến của chị T, theo đó chị T chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

** Tại biên bản hòa giải ngày 15/01/2025, chị T và anh H đã thống nhất:*

Về hôn nhân: hai bên đều xác định không đăng ký kết hôn nên không yêu cầu Tòa án hòa giải về quan hệ hôn nhân mà đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng. Về con chung: hai bên thỏa thuận: anh H trực tiếp nuôi dưỡng Mạc Tuấn A; chị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng); thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 02/2025 đến khi con chung Mạc Tuấn A đủ 18 tuổi. Đối với Mạc Thị Phương H đã thành niên, phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ nên hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản và công nợ: hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về án phí: chị T chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

* *Tại biên bản xác minh ngày 11/3/2025*, ông Lữ Văn L - Trưởng bản bản Lâm cho biết: Về hôn nhân: chị T và anh H có tổ chức cưới theo phong tục địa phương vào năm 2006. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu bình thường hạnh phúc đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm. Hiện chị T và anh H đã ly thân mỗi người một nơi. Nay chị T xin ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về con chung: chị T và anh H có hai con chung là Mạc Thị Phương H, sinh năm 2006 và Mạc Tuấn A, sinh năm 2011. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

* *Ý kiến của đại diện VKSND huyện Quan Sơn*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tố tụng tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, HĐXX đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật pháp luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 điều 227; khoản 1 điều 228; điều 238 của Bộ luật TTDS; Điều 14, khoản 1 Điều 51 Luật HNGĐ giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Mạc Thị T đối với bị đơn anh Mạc Văn H. Về án phí, chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Ý kiến của nguyên đơn trong các bản tự khai; ý kiến của đại diện VKSND. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho chị Mạc Thị T và anh Mạc Văn H các văn bản tố tụng của Tòa án; chị T, anh H có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228; điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh H.

[2] Thẩm quyền giải quyết: Đơn khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn đã làm đúng theo mẫu quy định, nội dung khởi kiện xin ly hôn phù hợp với khoản 1 điều 28 của BLTTDS; Bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Quan Sơn theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39 của BLTTDS.

[3] Về quan hệ hôn nhân: chị Mạc Thị T và anh Mạc Văn H tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 2006 nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên là vi phạm Điều 11 Luật HNGĐ năm 2000; điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và vi phạm Điều 9 Luật HNGĐ năm 2014. Nay chị T và anh H xác định tình cảm không còn, mâu thuẫn thực sự trầm trọng nên đều đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng. Qua chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp đó là đơn khởi kiện, Bản tự khai; Biên bản xác minh tại địa phương mà Tòa án thu thập. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn hôn nhân của chị T, anh H thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, có kéo dài cũng không đem lại hạnh phúc. Nên HĐXX căn cứ Điều 14, khoản 1 Điều 51 Luật HNGĐ năm 2014 và hướng dẫn tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 nên chấp nhận yêu cầu của chị T và anh H là phù hợp.

[4] Về con chung và cấp dưỡng: Chị Mạc Thị T và anh Mạc Văn H thống nhất vợ chồng có hai con chung là: Mạc Thị Phương H, sinh ngày 26/7/2006 và Mạc Tuấn A, sinh ngày 14/01/2011. Hai bên thỏa thuận: anh H trực tiếp nuôi dưỡng Mạc Tuấn A; chị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng); thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 02/2025 đến khi con chung Mạc Tuấn A đủ 18 tuổi. Đối với Mạc Thị Phương H đã thành niên, phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ nên hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết. HĐXX xét thấy thỏa thuận giữa chị T và anh H là hoàn toàn tự nguyện; không trái quy định tại các Điều 81, 82, 83, 110 Luật Hôn nhân gia đình; không trái đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của cháu Tuấn Anh. Nên chấp nhận sự thỏa thuận giữa chị T và anh H là phù hợp.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị T, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí:

+ Về án phí ly hôn: Chị Mạc Thị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

+ Về án phí cấp dưỡng: Chị Mạc Thị T và anh Mạc Văn H đã thống nhất thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng trước khi mở phiên tòa được Tòa án ghi nhận nên chị T phải chịu 50% mức án phí không có giá ngạch theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Ý kiến của đại diện VKSND huyện Quan Sơn tại phiên tòa hôm nay về việc áp dụng pháp luật tố tụng của Thẩm phán, của HĐXX và các căn cứ pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án đúng với quy định của pháp luật. HĐXX chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Sơn.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật TTDS. Điều 14, khoản 1 Điều 51, các Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mạc Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Mạc Thị T và anh Mạc Văn H là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Mạc Thị T và anh Mạc Văn H. Giao cho anh Mạc Văn H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Mạc Tuấn A; chị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H mỗi tháng 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm nghìn*); thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 02/2025 đến khi con chung Mạc Tuấn A đủ 18 tuổi.

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Công nhận sự thỏa thuận của chị Mạc Thị T và anh Mạc Văn H: Chị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn*) án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000 đồng (*một trăm năm mươi nghìn*) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quan Sơn, theo biên lai thu số 0002549, ký hiệu BLTU/23 ngày 19/11/2024. Chị T còn phải nộp 150.000 đồng (*một trăm năm mươi nghìn*).

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Quan Sơn;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Quan Sơn;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Xuân Tùng